



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Q.Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2025

(HỢP NHẤT)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 01/01/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2025	01.01.2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.073.396.047.334	1.085.758.815.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		890.256.418.825	890.556.025.885
1. Tiền	111	A01	65.256.418.825	100.556.025.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		825.000.000.000	790.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.849.433.644	101.908.297.705
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	63.594.836.023	66.592.211.884
2. Trả trước cho người bán	132		4.001.948.723	5.514.408.572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	32.419.327.083	29.918.351.979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166.678.185)	(116.674.730)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		83.199.941.815	91.784.230.904
1. Hàng tồn kho	141	A08	83.199.941.815	91.784.230.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.253.050	1.510.261.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	90.253.050	1.354.864.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	155.396.589
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		487.213.278.925	530.069.039.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		265.500.000	265.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	265.500.000	265.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		465.454.837.757	508.310.598.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	444.100.158.107	486.802.667.890
- Nguyên giá	222	A10a	4.271.320.940.948	4.271.320.940.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3.827.220.782.841)	(3.784.518.273.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	21.354.679.650	21.507.930.773
- Nguyên giá	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(6.896.300.561)	(6.743.049.438)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2025	01.01.2025
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	10.741.176.461	10.741.176.461
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53.758.823.539)	(53.758.823.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.751.764.707	10.751.764.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	10.751.764.707	10.751.764.707
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.560.609.326.259	1.615.827.855.782
C – Nợ phải trả	300		371.116.303.298	445.618.408.850
I. Nợ ngắn hạn	310		243.863.347.798	299.974.707.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	20.765.730.010	30.666.801.162
2. Người mua trả tiền trước	312		121.059.853	120.170.952
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	8.970.167.235	11.186.724.591
4. Phải trả người lao động	314		26.544.831.152	80.808.414.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	13.714.701.262	4.437.895.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	34.196.182.183	33.758.012.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	60.492.584.875	71.380.815.025
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	68.053.459.527	51.182.871.054
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.004.631.701	16.433.001.701
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		127.252.955.500	145.643.701.456
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b	-	-
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	127.252.955.500	145.643.701.456
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.189.493.022.961	1.170.209.446.932
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1.189.493.022.961	1.170.209.446.932

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2025	01.01.2025
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177.211.250.672	157.927.674.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.927.674.643	47.091.809.674
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.283.576.029	110.835.864.969
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.560.609.326.259	1.615.827.855.782

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phan Nhân Tri

Nguyễn Trọng Nghĩa



Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	284.965.960.038	268.158.030.177	284.965.960.038	268.158.030.177
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		284.965.960.038	268.158.030.177	284.965.960.038	268.158.030.177
Giá vốn hàng bán	11	B03	232.088.549.475	204.021.810.917	232.088.549.475	204.021.810.917
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.877.410.563	64.136.219.260	52.877.410.563	64.136.219.260
Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	7.877.183.984	3.762.416.843	7.877.183.984	3.762.416.843
Chi phí tài chính	22	B05	3.755.727.632	7.752.350.360	3.755.727.632	7.752.350.360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	3.232.929.134	4.650.868.258	3.232.929.134	4.650.868.258
Lãi/lỗ liên doanh liên kết	24					
Chi phí bán hàng	25	B08	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	32.050.106.056	25.108.177.837	32.050.106.056	25.108.177.837
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.948.760.859	35.038.107.906	24.948.760.859	35.038.107.906
Thu nhập khác	31	B.06	234.484.866	157.935.954	234.484.866	157.935.954
Chi phí khác	32	B07	181.331.984	2.949.498	181.331.984	2.949.498
Lợi nhuận khác	40		53.152.882	154.986.456	53.152.882	154.986.456
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.001.913.741	35.193.094.362	25.001.913.741	35.193.094.362
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	5.718.337.712	7.871.522.250	5.718.337.712	7.871.522.250
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	(155.059.276)	-	(155.059.276)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.283.576.029	27.476.631.388	19.283.576.029	27.476.631.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		241	284	241	284
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Nhân Tri

Nguyễn Trọng Nghĩa

VITACO
 NGUYỄN QUANG CƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.001.913.741	35.193.094.362
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.855.760.906	33.366.140.126
- Các khoản dự phòng	03		29.562.495.000	27.025.286.382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		374.863.778	2.139.673.700
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.552.052.420)	(3.532.496.296)
- Chi phí lãi vay	06		3.232.929.134	4.650.868.258
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.475.910.139	98.842.566.532
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.128.659.917	28.964.939.897
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.584.289.089	2.997.656.597
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(67.439.833.547)	(43.869.834.354)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.264.611.818	(37.390.673)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.344.828.642)	(5.040.968.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.523.005.943)	(11.640.163.569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(8.426.200.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.323.370.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.822.432.831	61.790.606.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.552.052.420	3.532.496.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.552.052.420	3.532.496.296
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.659.826.462)	(25.760.521.876)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.430.000)	(21.670.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.681.256.462)	(25.782.192.676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(306.771.211)	39.540.909.887
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		890.556.025.885	740.620.646.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.164.151	74.634.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		890.256.418.825	780.236.191.107

Người lập biểu



Phan Nhân Tri

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Trọng Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 539 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 541 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan

phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời

còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã TM	31.03.2025			01.01.2025		
1. Tiền							
- Tiền mặt		1.122.637.116			2.138.372.622		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		64.133.781.709			98.417.653.263		
- Tiền đang chuyển		-			-		
Cộng	A01	65.256.418.825			100.556.025.885		
2. Các khoản đầu tư tài chính		31.03.2025			01.01.2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
A. Chứng khoán kinh doanh	A02	-	-	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Ngắn hạn	A03a	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	A03b	-	-	-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	A04a	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461
Công ty CP kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Công ty cổ phần An Phú		53.500.000.000	(47.758.823.539)	5.741.176.461	53.500.000.000	(47.758.823.539)	5.741.176.461
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng		31.03.2025			01.01.2025		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a	63.594.836.023			66.592.211.884		
- Trong đó: Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		63.594.836.023			66.592.211.884		
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex		37.688.209.757			41.430.891.503		
2. Tập đoàn XD Việt Nam		23.014.495.845			22.866.380.799		
3. Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex		1.437.361.676			911.580.077		
4. Cty TNHH DV HH Động Lực		-			-		
5. FRATELLI COSULICH BUNKERS LTD		-			-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1.454.768.745			1.383.359.505		
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-			-		
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b	-			-		
4. Phải thu khác		31.03.2025			01.01.2025		
a. Ngắn hạn	A06a	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hoá;		32.684.827.083	(166.678.185)		30.183.851.979	(116.674.730)	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		32.419.327.083	(166.678.185)		29.918.351.979	(116.674.730)	
- Phải thu người lao động;		-	-		-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		-	-		13.714.000.000	-	
- Cho mượn;		2.158.808.600	-		2.766.335.983	-	
- Các khoản chi hộ;		32.000.000	-		32.000.000	-	
- Phải thu khác.		-	-		-	-	
b. Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan)		17.431.666.383	(166.678.185)		(94.990.811)	(116.674.730)	
c. Dài hạn	A06b	12.796.852.100	-		13.501.006.807	-	
- Phải thu về cổ phần hoá;		265.500.000	-		265.500.000	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-		-	-	
- Phải thu người lao động;		-	-		-	-	
- Ký cược, ký quỹ;		-	-		-	-	
- Cho mượn;		265.500.000	-		265.500.000	-	
- Các khoản chi hộ;		-	-		-	-	
- Phải thu khác.		-	-		-	-	
Cộng		32.684.827.083	(166.678.185)		30.183.851.979	(116.674.730)	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản th	A07	31.03.2025			01.01.2025		
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
b) Hàng tồn kho;		-	-		-	-	
c) TSCĐ;		-	-		-	-	
d) Tài sản khác.		-	-		-	-	
		-	-		-	-	
		31.03.2025			01.01.2025		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	

[illegible]

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a	106.179.491.913	418.919.147	4.163.935.729.604	786.800.284	-	4.271.320.940.948
Số dư đầu năm		-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		106.179.491.913	418.919.147	4.163.935.729.604	786.800.284	-	4.271.320.940.948
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		15.925.256.950	418.919.147	3.767.646.174.453	527.922.508	-	3.784.518.273.058
Số tăng trong kỳ		724.297.146	-	41.944.445.970	33.766.667	-	42.702.509.783
- Khấu hao trong năm		724.297.146	-	41.944.445.970	33.766.667	-	42.702.509.783
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		16.649.554.096	418.919.147	3.809.590.620.423	561.689.175	-	3.827.220.782.841
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	90.254.234.963	-	396.289.555.151	258.877.776	-	486.802.667.890
- Tại ngày cuối kỳ	A10	89.529.937.817	-	354.345.109.181	225.111.109	-	444.100.158.107

Thuyết minh bổ sung

	Chi tiêu	Giá trị	
		Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		315.930.671.149	403.701.605.277
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;		2.777.274.678.949	2.776.641.578.948
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;		-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28.250.980.211	-	-	-	28.250.980.211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tặng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28.250.980.211	-	-	-	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	A11b	6.743.049.438	-	-	-	6.743.049.438
Số tăng trong kỳ		153.251.123	-	-	-	153.251.123
- Khấu hao trong năm		153.251.123	-	-	-	153.251.123
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		6.896.300.561	-	-	-	6.896.300.561
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	21.507.930.773	-	-	-	21.507.930.773
- Tại ngày cuối năm	A11	21.354.679.650	-	-	-	21.354.679.650

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

Nội dung		Mã chi tiêu	31.03.2025	01.01.2025
13. Chi phí trả trước			90.253.050	1.354.864.868
a) Ngân hàn (chi tiết theo từng khoản mục)		A14a	90.253.050	1.354.864.868
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			90.253.050	294.523.256
- Chi phí đi vay;			-	-
- Các khoản khác			-	1.060.341.612
b) Dài hạn		A14b	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;			-	-
- Các khoản khác			-	-
14. Tài sản khác				
a) Ngân hàn (chi tiết theo từng khoản mục)		A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		A15b	-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chỉ tiêu	31.03.2025		01.01.2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		187.745.540.375	187.745.540.375	217.024.516.481	217.024.516.481
1. Vay ngắn hạn	A16a	60.492.584.875	60.492.584.875	71.380.815.025	71.380.815.025
a. Vay ngắn hạn		-	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả		60.492.584.875	60.492.584.875	71.380.815.025	71.380.815.025
2. Vay dài hạn(chỉ tiết theo kỳ hạn)	A16b	127.252.955.500	127.252.955.500	145.643.701.456	145.643.701.456
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm		99.352.955.500	99.352.955.500	114.673.701.456	114.673.701.456
Từ năm thứ sáu trở lên	A16b	27.900.000.000	27.900.000.000	30.970.000.000	30.970.000.000

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán		-	-	-	-
Trong vòng một năm		-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuế tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	31.03.2025		01.01.2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán		20.765.730.010	20.765.730.010	30.666.801.162	30.666.801.162
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	20.765.730.010	20.765.730.010	30.666.801.162	30.666.801.162
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty XD KV2		34.960.630	34.960.630	98.481.847	98.481.847
2. Cty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu		-	-	880.277.180	880.277.180
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		1.879.980.719	1.879.980.719	842.146.098	842.146.098
4. Cty XD Tây Nam Bộ		-	-	1.938.640.735	1.938.640.735
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		4.282.624.315	4.282.624.315	3.665.543.468	3.665.543.468
6. Petrolimex Singapore		-	-	1.134.331.980	1.134.331.980
7. Cty Xăng dầu Đồng Nai		-	-	1.552.315.780	1.552.315.780
8. Cty Xăng dầu B12		3.345.012.000	3.345.012.000	3.951.429.922	3.951.429.922
- Phải trả cho các đối tượng khác		11.223.152.346	11.223.152.346	16.603.634.152	16.603.634.152
Cộng		20.765.730.010	20.765.730.010	30.666.801.162	30.666.801.162
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b	155.396.589	11.186.724.591	24.372.351.036	22.311.190.269	-	8.970.167.235
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		155.396.589	834.108.425	7.999.290.510	9.569.975.598	-	2.249.396.924
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	1.100.192.129	1.100.192.129	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	708.817.038	708.817.038	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	8.523.005.943	8.523.005.943	5.718.337.712	-	5.718.337.712
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1.762.715.767	5.802.846.128	5.041.491.460	-	1.001.361.099
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	66.894.456	238.199.288	172.376.332	-	1.071.500
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-
9.2. Thuế môn bài		-	-	-	-	-	-
9.3. Các loại thuế khác		-	66.894.456	238.199.288	172.376.332	-	1.071.500
II. Các khoản phải nộp khác		-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
Cộng	30	155.396.589	11.186.724.591	24.384.351.036	22.323.190.269	-	8.970.167.235

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	31.03.2025		01.01.2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	13.714.701.262	13.714.701.262	4.437.895.942	4.437.895.942
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		-	-	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa ,thành phẩm BĐS đã bán		-	-	-	-
- Lãi vay		495.412.367	495.412.367	607.311.875	607.311.875
- Các khoản trích trước khác;		13.219.288.895	13.219.288.895	3.830.584.067	3.830.584.067
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
Cộng		13.714.701.262	13.714.701.262	4.437.895.942	4.437.895.942
21. Phải trả khác					
a. Ngắn hạn	A20a	34.196.182.183	34.196.182.183	33.758.012.718	33.758.012.718
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn;		2.856.150.305	2.856.150.305	2.509.692.040	2.509.692.040
- Bảo hiểm xã hội;		11.381.405	11.381.405	11.797.405	11.797.405
- Bảo hiểm y tế;		749.466	749.466	747.966	747.966
- Bảo hiểm thất nghiệp;		2.217.425	2.217.425	2.231.490	2.231.490
- Phải trả về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1.190.642.860	1.190.642.860	14.926.072.860	14.926.072.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		30.135.040.722	30.135.040.722	16.307.470.957	16.307.470.957
b. Phải trả khác các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-	-	-
Cộng		34.196.182.183	34.196.182.183	33.758.012.718	33.758.012.718
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;		-	-	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		-	-	-	-
b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
23. Dự phòng phải trả			68.053.459,527		51.182.871.054
a. Ngắn hạn	A22a				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		-	-	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		-	-	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		-	-	-	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		68.053.459.527		51.182.871.054	
- Dự phòng Phải trả khác		-	-	-	-
Cộng	A22a		68.053.459.527		51.182.871.054
b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b				
Cộng	A22b		-		-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	A23				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%		20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			10.751.764.707		10.751.764.707
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			-		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			-		-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			10.751.764.707		10.751.764.707
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-		-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-		-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-		-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	131.961.405.096	1.144.243.177.385
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	110.859.014.660	110.859.014.660
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	(20.999.412.313)	(20.999.412.313)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	157.927.674.643	1.170.209.446.932
Số dư đầu năm nay	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	157.927.674.643	1.170.209.446.932
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.283.576.029	19.283.576.029
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	177.211.250.672	1.189.493.022.961

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384.014.490.000	384.014.490.000
Cộng	798.666.660.000	798.666.660.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	63.893.332.800
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.866.666	79.866.666
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	213.491.855.223	213.491.855.223
- Quỹ đầu tư phát triển;	213.491.855.223	213.491.855.223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;		-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;		-	-
- Trên 5 năm;		-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		-	-
Dầu DO (Kg)		479.945	408.233
Dầu FO (Kg)		2.246.197	1.618.571
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		-	-
c. Ngoại tệ các loại:			
USD		250.845	423.535
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Các thông tin khác			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.965.960.038	268.158.030.177
a) Doanh thu	B01	284.965.960.038	268.158.030.177
- Doanh thu bán hàng;		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		284.965.960.038	268.158.030.177
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		277.260.545.887	259.287.891.838
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		7.705.414.151	8.870.138.339
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		284.965.960.038	268.158.030.177
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	232.088.549.475	204.021.810.917
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		232.088.549.475	204.021.810.917
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		227.437.402.605	198.406.243.139
+ Giá vốn dịch vụ khác		4.651.146.870	5.615.567.778
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		232.088.549.475	204.021.810.917

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	7.877.183.984	3.762.416.843
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.552.052.420	3.532.496.296
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		325.131.564	229.920.547
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		7.877.183.984	3.762.416.843
5. Chi phí tài chính	B05	3.755.727.632	7.752.350.360
- Lãi tiền vay;	B05a	3.232.929.134	4.650.868.258
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		522.798.498	2.325.613.633
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	775.296.382
- Chi phí tài chính khác.		-	572.087
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		3.755.727.632	7.752.350.360
6. Thu nhập khác	B06	234.484.866	157.935.954
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		234.484.866	157.935.954
Cộng		234.484.866	157.935.954
7. Chi phí khác	B07	181.331.984	2.949.498
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		181.331.984	2.949.498
Cộng		181.331.984	2.949.498
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		32.050.106.056	25.108.177.837
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	32.050.106.056	25.108.177.837
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		21.486.697.012	18.579.108.973
- Các khoản chi phí QLDN khác.		10.563.409.044	6.529.068.864
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		79.584.100.682	69.675.311.962

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
- Chi phí nhân công;		54.484.802.309	46.809.447.785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		42.855.760.906	33.366.140.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		35.884.507.777	34.465.040.994
- Chi phí khác bằng tiền.		50.203.215.153	44.814.047.887
Cộng		263.012.386.827	229.129.988.754
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	5.718.337.712	7.871.522.250
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		5.718.337.712	7.871.522.250
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.718.337.712	7.871.522.250
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	(155.059.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(155.059.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	(155.059.276)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.965.960.038	268.158.030.177
		-	-
a) Doanh thu	B01	284.965.960.038	268.158.030.177
- Doanh thu bán hàng;		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		284.965.960.038	268.158.030.177
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		277.260.545.887	259.287.891.838
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		7.705.414.151	8.870.138.339
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		-	-
Cộng		284.965.960.038	268.158.030.177
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	232.088.549.475	204.021.810.917
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;		-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		232.088.549.475	204.021.810.917
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		227.437.402.605	198.406.243.139
+ Giá vốn dịch vụ khác		4.651.146.870	5.615.567.778
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		232.088.549.475	204.021.810.917
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	7.877.183.984	3.762.416.843
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.552.052.420	3.532.496.296
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		325.131.564	229.920.547
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		7.877.183.984	3.762.416.843
5. Chi phí tài chính	B05	3.755.727.632	7.752.350.360
- Lãi tiền vay;	B05a	3.232.929.134	4.650.868.258
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		522.798.498	2.325.613.633
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	775.296.382
- Chi phí tài chính khác.		-	572.087
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		3.755.727.632	7.752.350.360
6. Thu nhập khác	B06	234.484.866	157.935.954
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		234.484.866	157.935.954
Cộng		234.484.866	157.935.954
7. Chi phí khác	B07	181.331.984	2.949.498
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		181.331.984	2.949.498
Cộng		181.331.984	2.949.498
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		32.050.106.056	25.108.177.837
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	B09	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		-	-
		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		32.050.106.056	25.108.177.837
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		21.486.697.012	18.579.108.973
- Các khoản chi phí QLDN khác.		10.563.409.044	6.529.068.864
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		79.584.100.682	69.675.311.962
- Chi phí nhân công;		54.484.802.309	46.809.447.785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		42.855.760.906	33.366.140.126
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		35.884.507.777	34.465.040.994
- Chi phí khác bằng tiền.		50.203.215.153	44.814.047.887
Cộng		263.012.386.827	229.129.988.754
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	5.718.337.712	7.871.522.250
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		5.718.337.712	7.871.522.250
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.718.337.712	7.871.522.250
		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	(155.059.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	(155.059.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	(155.059.276)

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :
Bộ phận kinh doanh thương mại :
Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu
Mua, bán xăng dầu
Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh Q1 năm 2025

	Tổng cộng	Vận tải	Thương mại	Khác
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ				
HĐKD ra bên ngoài	284.965.960.038	277.260.545.887	-	7.705.414.151
Doanh thu thuần từ				
HĐKD cho các bộ phận khác	2.388.634.912	-	-	2.388.634.912
Tổng Doanh thu	287.354.594.950	277.260.545.887	-	10.094.049.063
Kết quả hoạt động kinh doanh	-			
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	52.877.410.563	49.823.143.282	-	3.054.267.281
Chi phí phân bổ	32.050.106.056	30.264.972.527	-	1.785.133.529
Chi phí không phân bổ				
Lợi nhuận từ HĐKD	20.827.304.507	19.558.170.755	-	1.269.133.752
Doanh thu HĐTC	7.877.183.984			
Chi phí Tái chính	3.755.727.632			
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	-			
Lãi từ hoạt động khác	53.152.882			
Lợi nhuận trước thuế	25.001.913.741			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.718.337.712			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-			-
Lợi nhuận sau thuế	19.283.576.029			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty như sau :

	Vận tải	Thương mại	Khác	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	512.291.279.104	-	49.175.392.861	561.466.671.965
Tài sản không phân bổ				999.142.654.294
Tổng tài sản hợp nhất				1.560.609.326.259
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	310.674.032.791	0	30.211.548.578	340.885.581.369
Nợ phải trả không phân bổ				30.230.721.929
Tổng nợ phải trả hợp nhất				371.116.303.298

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý , không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	Q1/ 2025	Q1/ 2024
	VNĐ	VNĐ
Nội địa	284.965.960.038	268.158.030.177
Viễn dương	-	-
TỔNG CỘNG	284.965.960.038	268.158.030.177

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/03/2025	01/01/2025	Q1/ 2025	Q1/ 2024
Nội địa	465.454.837.757	508.310.598.663	-	-
Viễn dương				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có) 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.	34	29.659.826.462	25.760.521.876
		29.659.826.462	25.760.521.876

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác :

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



Phan Nhân Tri



Nguyễn Trọng Nghĩa



Nguyễn Quang Cường

Bảng tổng hợp thuyết minh giao dịch các bên liên quan

1. Doanh thu bán hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKẾ XLấp		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	4 = 1-3	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	3		4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	-						-
2	11060000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	0	0	0	0			
3	11002000	Công ty XD Khu vực 2 TNHH MTV	0	0	0	0			
4	11005000	Công ty XD B12	0	0	0	0			
5	11019000	Công ty CP VTXD VIPCO							-
6	A0000202	Petrolimex singapore pte ltd				-			-
		Cộng	-	-	-	-	-	-	-

EVT: Đồng

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ và thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Trong đó:			Thu nhập khác
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận		
					3	4	
A	B	C	1			5	
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	174.214.499.652				
2	11044000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	105.724.590.284				
3	11002000	Công ty XD Khu vực 2 TNHH MTV	-				
4	11003500	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	417.200.727				
5	11070000	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	2.058.485.722				
8	11019000	Cty CP VTXD đường thủy 1-Vipco	-				
6	A0000202	Petrolimex singapore pte ltd	-				
		Cộng	282.414.776.385	-	-	-	

31/03/2010
ĐƠN
PH
XÁ
A
31

3. Mua hàng hóa dịch vụ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
1	11024400	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN HD SG		3.123.237.243		
2	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	18.316.783.230			552.860.013
3	20200174	Cy TNHH MTV đóng tàu & TM Petrolimex				39.639.600
4	11038100	Công ty CP PJICO Sài Gòn				11.934.368.518
5	11002300	Tổng kho xăng dầu nhà bè				
6	11044000	Tổng cty vận tải thủy Petrolimex	1.708.865.124			-
7	11019101	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long				1.462.510.623
8	11002000	Công ty Xăng dầu KV2	92.589.457			120.569.898
9	11004000	Công ty Xăng dầu KV5		452.329.220		-
10	11005000	Công ty XD B12	14.767.765.000	387.631.220		604.005.000
11	11005100	Cảng dầu B12				
12	11016000	Công ty Xăng dầu bà Rịa Vũng tàu	6.380.511.833			-
13	11032000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-			-
14	11011000	Công ty xăng dầu Nghệ An	3.431.098.722	269.088.365		14.872.676
15	11012000	Công ty Xăng dầu Bình Định		210.885.140		-
16	11014000	Công ty Xăng dầu Tây nam bộ	5.109.234.788			63.636.474
17	11013000	Công ty Xăng Dầu Phú Khánh		0		-
18	11038200	PJICO Hai Phòng				479.726.180
19		Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng				12.761.783
		Cộng	49.806.848.154	4.443.171.188		15.284.950.765





PETROLIMEX

VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Dien Bien Phu – Ward 17 – Binh Thanh District
Ho Chi Minh City

Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

First Quarter of 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET*As at March 31, 2025**Unit: VND*

ITEMS	Code	Note	31-Mar-25	01-Jan-25
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		1.073.396.047.334	1.085.758.815.951
I. Cash and cash equivalents	110		890.256.418.825	890.556.025.885
1. Cash	111	A01	65.256.418.825	100.556.025.885
2. Cash equivalents	112		825.000.000.000	790.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121	A02	-	-
2. Allowance for diminution in the value of trading securities (*)	122	A02	-	-
3. Held-to-maturity investments	123	A03A	-	-
III. Short-term receivables	130		99.849.433.644	101.908.297.705
1. Short-term trade receivables	131	A05a	63.594.836.023	66.592.211.884
2. Short-term advances to suppliers	132		4.001.948.723	5.514.408.572
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contracts	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	A06a	32.419.327.083	29.918.351.979
7. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	137		(166.678.185)	(116.674.730)
8. Unaccounted assets awaiting resolution	139	A07	-	-
IV. Inventories	140		83.199.941.815	91.784.230.904
1. Inventories	141	A08	83.199.941.815	91.784.230.904
2. Provision for obsolete inventories (*)	149	A08	-	-
V. Other short-term assets	150		90.253.050	1.510.261.457
1. Short-term prepaid expenses	151	A14a	90.253.050	1.354.864.868
2. Deductible value-added tax	152		-	155.396.589
3. Taxes and other receivables from the State	153	A18a	-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other short-term assets	155	A15a	-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		487.213.278.925	530.069.039.831
I. Long-term receivables	210		265.500.000	265.500.000
1. Long-term trade receivables	211	A05b	-	-
2. Long-term advance to suppliers	212		-	-
3. Operating capital at subsidiaries	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	A06b	265.500.000	265.500.000
7. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		465.454.837.757	508.310.598.663
1. Tangible fixed assets	221	A10	444.100.158.107	486.802.667.890
- Cost	222	A10a	4.271.320.940.948	4.271.320.940.948
- Accumulated depreciation (*)	223	A10b	(3.827.220.782.841)	(3.784.518.273.058)
2. Fixed assets of finance lease	224	A12	-	-
- Cost	225	A12a	-	-
- Accumulated depreciation (*)	226	A12b	-	-
3. Intangible fixed assets	227	A11	21.354.679.650	21.507.930.773
- Cost	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211

ITEMS	Code	Note	31-Mar-25	01-Jan-25
1	2	3	4	5
- Accumulated amortisation (*)	229	A11b	(6.896.300.561)	(6.743.049.438)
III. Investment properties	230	A13	-	-
- Cost	231	A13a	-	-
- Accumulated depreciation (*)	232	A13b	-	-
IV. Long-term assets in process	240	A09	-	-
1. Long-term work in process	241	A09a	-	-
2. Construction-in-progress	242	A09b	-	-
V. Long-term financial investments	250	A04	10.741.176.461	10.741.176.461
1. Investments in subsidiaries	251	A04a	-	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252	A04b	-	-
3. Investments in other entities	253	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Allowance for devaluation of long-term financial investments (*)	254	A04	(53.758.823.539)	(53.758.823.539)
5. Held-to-maturity investments	255	A03b	-	-
VI. Other long-term assets	260		10.751.764.707	10.751.764.707
1. Long-term prepaid expenses	261	A14b	-	-
2. Deferred income tax assets	262	A23	10.751.764.707	10.751.764.707
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268	A15b	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.560.609.326.259	1.615.827.855.782
C - LIABILITIES	300		371.116.303.298	445.618.408.850
I. Current liabilities	310		243.863.347.798	299.974.707.394
1. Short-term trade payables	311	A17a	20.765.730.010	30.666.801.162
2. Short-term advances from customers	312		121.059.853	120.170.952
3. Taxes and other payables to the State	313	A18b	8.970.167.235	11.186.724.591
4. Payables to employees	314		26.544.831.152	80.808.414.249
5. Short-term accrued expenses	315	A19a	13.714.701.262	4.437.895.942
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unrealized revenue	318	A21a	-	-
9. Other short-term payables	319	A20a	34.196.182.183	33.758.012.718
10. Short-term borrowings and financial leases	320	A16a	60.492.584.875	71.380.815.025
11. Provisions for short-term payables	321	A22a	68.053.459.527	51.182.871.054
12. Bonus and welfare funds	322		11.004.631.701	16.433.001.701
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		127.252.955.500	145.643.701.456
1. Long-term trade payables	331	A17b	-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333	A19b	-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term accrued revenue	336	A21b	-	-
7. Other long-term payables	337	A20b	-	-
8. Long-term borrowings and financial leases	338	A16b	127.252.955.500	145.643.701.456
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341	A23	-	-
12. Provisions for long-term payables	342	A22b	-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
D - EQUITY	400		1.189.493.022.961	1.170.209.446.932

ITEMS	Code	Note	31-Mar-25	01-Jan-25
1	2	3	4	5
I. Equity (refer to the note explaining changes in equity)	410		1.189.493.022.961	1.170.209.446.932
1. Share capital	411		798.666.660.000	798.666.660.000
- Common shares with voting rights	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		123.257.066	123.257.066
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Asset revaluation differences	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Development and investment fund	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		177.211.250.672	157.927.674.643
- Retained Earnings brought forward	421a		157.927.674.643	47.091.809.674
- Retained Earnings for the current period	421b		19.283.576.029	110.835.864.969
12. Capital construction investment funds	422		-	-
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Capital expenditure formed into fixed asset	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1.560.609.326.259	1.615.827.855.782

Prepared by

Chief Accountant

Chief Executive Officer


Phan Nhan Tri


Nguyen Trong Nghia

Prepared on 16/05/2025


 Nguyen Quang Cuong

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

From January 01, 2025 to March 31, 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	REPORTING PERIOD		ACCUMULATIVE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF REPORTING PERIOD	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	2	3	4			5
. Revenue from sales of goods and provision of services	1	B01	284.965.960.038	268.158.030.177	284.965.960.038	268.158.030.177
. Revenue deductions	2	B02	-	-	-	-
. Net revenue	10		284.965.960.038	268.158.030.177	284.965.960.038	268.158.030.177
. Cost of sales	11	B03	232.088.549.475	204.021.810.917	232.088.549.475	204.021.810.917
. Gross profit	20		52.877.410.563	64.136.219.260	52.877.410.563	64.136.219.260
. Financial income	21	B04	7.877.183.984	3.762.416.843	7.877.183.984	3.762.416.843
. Financial expenses	22	B05	3.755.727.632	7.752.350.360	3.755.727.632	7.752.350.360
- In which: Interest expense	23	B05a	3.232.929.134	4.650.868.258	3.232.929.134	4.650.868.258
. Share of losses in associates and joint ventures	24		-	-	-	-
. Selling expenses	25	B08	-	-	-	-
0. General and administration expenses	26	B09	32.050.106.056	25.108.177.837	32.050.106.056	25.108.177.837
1. Net operating profit	30		24.948.760.859	35.038.107.906	24.948.760.859	35.038.107.906
2. Other income	31	B.06	234.484.866	157.935.954	234.484.866	157.935.954
3. Other expenses	32	B07	181.331.984	2.949.498	181.331.984	2.949.498
4. Results of other activities	40		53.152.882	154.986.456	53.152.882	154.986.456
5. Accounting profit before tax	50		25.001.913.741	35.193.094.362	25.001.913.741	35.193.094.362
6. Income tax expense - current	51	B10	5.718.337.712	7.871.522.250	5.718.337.712	7.871.522.250
7. Income tax expense - deferred	52	B11	-	(155.059.276)	-	(155.059.276)
8. Net profit after tax	60		19.283.576.029	27.476.631.388	19.283.576.029	27.476.631.388
9. Basic Earnings Per Share (*)	70		241	284	241	284
0. Diluted Earnings Per Share (*)	71		-	-	-	-

Prepared on 16-07-2025

Prepared by

Chief Accountant

Chief Executive Officer


Phan Nhan Tri


Nguyen Trong Nghia




Nguyen Quang Cuong

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method) (*)

From January 01, 2025 to March 31, 2025

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Accounting profit before tax	01		25,001,913,741	35,193,094,362
2. Adjustments for:			-	-
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		42,855,760,906	33,366,140,126
- Allowances and provisions	03		29,562,495,000	27,025,286,382
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		374,863,778	2,139,673,700
- Gain/ loss from investing activities	05		(7,552,052,420)	(3,532,496,296)
- Interest expenses	06		3,232,929,134	4,650,868,258
- Others	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		93,475,910,139	98,842,566,532
- Increase/ (decrease) of receivables	09		3,128,659,917	28,964,939,897
- Increase/ (decrease) of inventories	10		8,584,289,089	2,997,656,597
- Increase/ (decrease) of payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(67,439,833,547)	(43,869,834,354)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		1,264,611,818	(37,390,673)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(3,344,828,642)	(5,040,968,163)
- Corporate income tax paid	15		(8,523,005,943)	(11,640,163,569)
- Other receipts from operating activities	16		-	(8,426,200,000)
- Other payment for operating activities	17		(5,323,370,000)	-
Net cash flow from operating activities	20		21,822,432,831	61,790,606,267
II. Cash flow from investing activities				
1. Payment for additions to fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Receipts from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5. Investments into other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Receipts of interest earned, dividends and profits	27		7,552,052,420	3,532,496,296
Net cash flows from investing activities	30		7,552,052,420	3,532,496,296
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from share issuance and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-

Items	Code	Note	Current year	Prior year
1	2	3	4	5
4. Repayments of loan principals	34		(29.659.826.462)	(25.760.521.876)
5. Repayments of financial lease liabilities	35		-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36		(21.430.000)	(21.670.800)
<i>Net cash flow from financial activities</i>	<i>40</i>		<i>(29.681.256.462)</i>	<i>(25.782.192.676)</i>
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50		(306.771.211)	39.540.909.887
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		890.556.025.885	740.620.646.441
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		7.164.151	74.634.779
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50+60+61)	70		890.256.418.825	780.236.191.107

Prepared by


Phan Nhan Tri

Chief Accountant


Nguyen Trong Nghia

Prepared on 16-04-2025

Chief Executive Officer



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For the period from 01/01/2025 to 31/03/2025

I. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Vietnam Tanker Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was transformed from a State-owned enterprise - Vitaco Petroleum Transportation Company under Decision No. 2585/QĐ-BTM dated October 27, 2005 of the Minister of Trade (now the Ministry of Industry and Trade). The company operates under the Business Registration Certificate No. 4103004305 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on February 6, 2006, registered for the 13th change on November 30, 2021.

The Company's charter capital as of March 31, 2025 is VND 798,666,660,000, of which Petrolimex Tanker Corporation contributes 52%, the rest are other shareholders.

The head office of Vietnam Tanker Joint Stock Company is located at 236/106/1A Dien Bien Phu, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As of March 31, 2025, Vietnam Tanker Joint Stock Company (the parent company) has two subsidiaries. The voting rights of the parent company in the subsidiaries correspond to the proportion of the parent company's capital contribution in the subsidiaries. Details of the subsidiaries and the capital contribution ratio of the parent company according to the business registration of the subsidiaries as follows:

	Parent Company's Control	Parent Company's Equity
1. Vitaco Saigon Co., Ltd.	100%	100%
2. Vitaco Da Nang Co., Ltd.	100%	100%

The total number of employees of the Parent Company and its subsidiaries as of March 31, 2025 is 539 (as of December 31, 2023: 541 people).

Business Activities

- Maritime oil transport business;
- Housing business, real estate brokerage;
- Petroleum and petrochemical products trading agents;
- Trading of supplies, equipment and spare parts for the maritime transport industry;
- Maritime services, ship agency, ship supply, ship cleaning, crew leasing, maritime brokerage, ship towing services;
- Ship repair and maintenance services, leasing of waterway petroleum transport vehicles.

II. BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS AND FISCAL YEAR

Basis for preparation of consolidated financial statements

The enclosed consolidated financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), according to the historical cost principle and in accordance with accounting standards, the

accounting regime for Vietnamese enterprises and relevant legal regulations concerning the preparation and presentation of financial statements.

The enclosed consolidated financial statements are not intended to reflect the financial position, results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices outside of Vietnam.

Fiscal Year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the primary accounting policies applied by the Company in preparation of these consolidated financial statements:

Accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in compliance with accounting standards, the accounting regime of Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions affecting the reporting figures on liabilities, assets and the of potential liabilities and assets as of the balance sheet date, as well as reporting figures on revenue and expenses throughout the fiscal year. Although the accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from these estimates and assumptions set.

Basis for consolidation of financial statements

The consolidated financial statements include the financial statements of the Company and the financial statements of the companies controlled by the Company (subsidiaries) for the fiscal year ending December 31, 2013. Control is achieved when the Company has the ability to govern the financial and operating policies of the investee companies in order to obtain benefits from their activities.

The results of operations of subsidiaries acquired or disposed of during the year are presented in the consolidated income statement from the acquisition date or up to the disposal date of the investment in the subsidiary.

If necessary, the financial statements of subsidiaries are adjusted to ensure that the accounting policies applied by the Company and its subsidiaries are consistent.

All intercompany transactions and balances between the Company and its subsidiaries, as well as between subsidiaries, are eliminated in the consolidation process.

Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost, including any directly attributable transaction costs related to the procurement of such financial assets. The Company's financial assets include cash, cash equivalents, receivables, other receivables, investments and other financial assets.

Financial Liabilities

On the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost, including directly attributable transaction costs related to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include payable to suppliers, other payables, accrued expenses, and loans.

Subsequent Measurement

Currently, there is no regulation on the re-evaluation of financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that are highly liquid, easily convertible into cash, and subject to minimal risk of value fluctuation.

Provision for bad debts

A provision for bad debts is made for receivables that have been overdue for six months or more or for those that the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

Inventory

Inventories are valued at the lower of cost or net realizable value. The cost of inventory includes the direct cost of direct materials, direct labor costs, and manufacturing overheads, if any, incurred to bring inventories to their current location and condition. The cost of inventory is determined by the weighted average method. Net realizable value is determined by the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the marketing, sales, and distribution costs incurred.

The Company's provision for diminution in inventory value is made per current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to set aside provisions for obsolete, damaged, substandard, and internal inventory when the cost of inventory exceeds its net realizable value at the end of the fiscal year.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are recorded at historical cost less the accumulated depreciation.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset in a ready-to-use condition.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	<u>(number of depreciation years)</u>
Buildings and Structures	10 - 25
Machinery and equipment	03 - 07
Transport Vehicles	03 - 15
Office Equipment	03 - 07

Gains or losses arising from the disposal or sale of assets are the difference between the income from disposal, the carrying value of the asset, and the disposal costs, and are recognized in the income statement.

Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets record the value of land use rights at 236/106/1A Dien Bien Phu, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City with a historical cost of VND 26,818,946,595 with a term of use until 2057 and the value of land use rights in Da Nang with a historical cost of VND 1,432,033,616 with an indefinite usage period.

Investing in affiliates

An associate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investee but not in terms of controlling or co-controlling these policies.

The results of operations, assets, and liabilities of associated companies are consolidated in the consolidated financial statements using the equity method. The related capital contributions, presented in the balance sheet at original cost, are adjusted for changes in the Company's capital contribution to the net assets of the associate after the acquisition date. Losses of the associate company exceeding the Company's capital contribution to that associate (including any long-term capital contributions that substantially constitute the Company's net investment in the associate) are not recognized.

In the case where a member company of the Company conducts a transaction with an associate, the unrealized profit or loss corresponding to the Company's capital contribution in the associate is eliminated from the consolidated financial statements.

Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management, or any other purpose are recorded at cost. This includes service costs and related interest expenses in line with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets is calculated in the same manner as for other assets, beginning when the asset is ready for use.

Investments in securities

Investments in securities are initially recognized at cost, which includes transaction costs incurred when purchasing the securities.

In subsequent fiscal years, securities investments are carried at historical cost, less any impairment (if applicable).

Provisions for impairment of securities investments are made in accordance with current accounting regulations. The Company is allowed to create provisions for investments in freely traded securities whose carrying amount exceeds their market value at the end of the fiscal year.

Revenue recognition

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are met simultaneously:

- (a) The Company has transferred substantially all the risks and benefits of ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The Company no longer retains control over the goods, nor the right to manage them as the owner;
- (c) The revenue can be measured with reasonable certainty;
- (d) The Company is likely to receive economic benefits from the sale; and
- (e) The costs associated with the sale can be reliably measured.

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If the service transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the work completed as of the consolidated balance sheet date. The outcome of the service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue can be measured with reasonable certainty;
- (b) It is probable that economic benefits will flow from the transaction;
- (c) The portion of the work completed by the consolidated balance sheet date can be reliably determined; and
- (d) The costs incurred and those to complete the service can be reliably measured.

Interest income is recognized on an accrual basis, determined by the balance in deposit accounts and the applicable interest rate.

Income from investments is recognized when the Company has the right to receive the income.

Borrowing costs

All other interest expenses are recognized in the consolidated income statement as incurred.

Taxes

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax liabilities.

Current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the consolidated income statement because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried-forward losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

For international maritime services and other activities, the Company applies a corporate income tax rate of 20%.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and the tax bases of assets and liabilities in the consolidated financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are recognized only when it is probable that there will be sufficient taxable income in the future to offset the temporary differences.

Deferred tax is determined based on the expected tax rate that will apply in the period the asset is recovered or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the consolidated income statement and only recorded in equity when it relates to items recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle the income tax on a net basis. The Company does not recognize deferred corporate income tax as there are no significant differences between the carrying amounts of assets and liabilities on the balance sheet and their tax bases as of March 31, 2025.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes are applicable in accordance with the current tax laws in Vietnam.

TV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	31/03/2025			01/01/2025		
1. Cash							
- Cash		1.122.637.116			2.138.372.622		
- Demand deposits in banks		64.113.781.709			98.417.653.263		
- Cash in transit							
Total	A01	65.256.418.825			100.556.025.885		
2. Financial investments		31/03/2025			01/01/2025		
		Cost	Allowance	Fair value	Cost	Allowance	Fair value
A. Trading securities	A02	-	-	-	-	-	-
		Cost	Book value		Cost	Book value	
B. Held-to-maturity investments	A03	-	-	-	-	-	-
a. Short-term	A03a	-	-	-	-	-	-
- Term deposits		-	-	-	-	-	-
b. Long-term	A03b	-	-	-	-	-	-
		Cost	Allowance	Fair value	Cost	Allowance	Fair value
C. Investments in other entities (details of each investment by ownership percentage and voting rights percentage)							
- Investments in subsidiaries	A04	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461
- Investments in associates, joint venture:	A04a	-	-	-	-	-	-
- Equity investments in other entities:	A04b	-	-	-	-	-	-
SOUTHERN AIR PETROL LOGISTIC JOINT STOCK COMPANY	A04c	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461	64.500.000.000	(53.758.823.539)	10.741.176.461
Company		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
MY GIANG SHIPPING SERVICES COMPANY		53.500.000.000	(47.758.823.539)	5.741.176.461	53.500.000.000	(47.758.823.539)	5.741.176.461
		5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
		31/03/2025			01/01/2025		
3. Trade receivables		63.594.836.023			66.592.211.884		
a. Short-term trade receivables	A05a	63.594.836.023			66.592.211.884		
- In which: Details of trade receivables accounting for 10% or more of the total trade receivables:		62.140.067.278			65.208.852.379		
1. PETROLMEX TANKER CORPORATION		37.688.289.757			41.430.891.303		
2. Vietnam National Petroleum Group		23.814.495.845			22.866.380.799		
3. PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD		1.427.361.676			911.580.477		
4. DONG LUC MARITIME SERVICE COMPANY LIMITED							
5. PRATEX CONSULTING ENGINEERS LTD							
- Other trade receivables		1.454.768.745			1.383.359.505		
b. Receivables from related parties (Detailed presentation of the Appendix: Summary of related party transactions)							
c) Long-term trade receivables	A05b						
		31/03/2025			01/01/2025		
		Value	Allowance		Value	Allowance	
Other receivables		32.684.827.083	(166.678.185)		30.183.851.979	(116.674.730)	
a. Other short-term receivables	A06a	32.619.327.083	(166.678.185)		29.918.351.979	(116.674.730)	
- Receivables from equityization;		-	-		-	-	
- Receivables from dividends and distributed profits;		-	-		13.714.000.000	-	
- Receivables from employees;		2.158.808.600	-		2.765.335.983	-	
- Short-term Deposits;		32.000.000	-		32.000.000	-	
- Loans;		-	-		-	-	
- Advances on behalf of others;		17.431.666.383	(166.678.185)		(94.990.811)	(116.674.730)	
- Others		12.796.832.100	-		13.591.005.807	-	
b. Other short-term receivables from related parties (Detailed presentation of the Appendix: Summary of related party transactions)		-	-		-	-	
c. Other long-term receivables	A06b	265.500.000	-		265.500.000	-	
- Receivables from equityization;		-	-		-	-	
- Receivables from dividends and distributed profits;		-	-		-	-	
- Receivables from employees;		-	-		-	-	
- Long-term deposits;		265.500.000	-		265.500.000	-	
- Loans;		-	-		-	-	
- Advances on behalf of others;		-	-		-	-	
- Others		-	-		-	-	
Total		32.684.827.083	(166.678.185)		30.183.851.979	(116.674.730)	
		31/03/2025			01/01/2025		
		Amount	Value		Amount	Value	
5. Unrecognized assets awaiting resolution (details of)	A07	-	-		-	-	
a) Cash;		-	-		-	-	
b) Inventories;		-	-		-	-	
c) Fixed assets;		-	-		-	-	
d) Others		-	-		-	-	

		31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
6. Bad debts					
- Total value of overdue receivables and loans or those not yet overdue but unlikely to be recovered;		-	-	-	-
(including details of overdue periods and the value of overdue receivables and loans by each party, if the receivable from any individual party constitutes 10% or more of the total overdue debts)					
- Information about penalties, interest receivable on late payments, etc., arising from overdue debts but not recognized as revenue		-	-	-	-
- Recoverability of overdue receivables		-	-	-	-
Total		-	-	-	-
7. Inventories: - Goods in transit; - Raw materials and materials; - Tools and instruments; - Work in progress; - Finished goods; - Merchandise; - Goods on consignment; - Goods in Bonded Warehouse.	A08	31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Allowance	Cost	Allowance
		83,199,941,815	-	91,784,230,904	-
		82,073,403,959	-	89,307,239,153	-
		1,126,537,856	-	1,350,723,047	-
	A09a	31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
			-		-
			-		-
			-		-
8. Long-term work in progress a. Long-term work in progress including details for each type, stating the reasons why it was not completed within a normal production or business cycle. Total	A09b	31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
			-		-
			-		-
			-		-
	A09b	31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
			-		-
			-		-
			-		-
b. Construction in progress - Procurement; In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value 1 - Construction; In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value 1. Construction of the Dien Bien Phu Office Building - Repairs. In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value Total	A09b	31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
			-		-
			-		-
			-		-
	A09b	31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
			-		-
			-		-
			-		-

9. Note on increases and decreases in tangible fixed assets

Items	Note	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Management equipment, tools	Others	Total
1	2	3	4	5	6	7	8
Cost	A10a						
Opening balance		106.179.491.913	418.919.147	4.163.935.729.604	786.800.284	-	4.271.320.940.948
Increase in the period		-	-	-	-	-	-
- Purchases		-	-	-	-	-	-
- Transfer from construction in progress		-	-	-	-	-	-
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Transfer to Investment properties		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		106.179.491.913	418.919.147	4.163.935.729.604	786.800.284	-	4.271.320.940.948
Accumulated depreciation	A10b						
Opening balance		15.925.256.950	418.919.147	3.767.646.174.453	527.922.508	-	3.784.518.273.058
Increase in the period		724.297.146	-	41.944.445.970	33.766.667	-	42.702.509.783
- Charge for the period		724.297.146	-	41.944.445.970	33.766.667	-	42.702.509.783
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Transfer to Investment properties		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		16.649.554.096	418.919.147	3.809.590.620.423	561.689.175	-	3.827.220.782.841
Net book value							
- Opening balance	A10	90.254.234.963	-	396.289.555.151	258.877.776	-	486.802.667.890
- Closing balance	A10	89.529.937.817	-	384.345.109.181	225.111.109	-	444.100.158.107

Additional information on tangible fixed assets

Items	Value	
	Closing balance	Opening balance
- Remaining book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans;	315.930.671.149	403.701.605.277
- Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use;	2.777.274.678.949	2.776.641.578.948
- Cost of tangible fixed assets awaiting disposal;	-	-

- Commitments for the purchase and sale of tangible fixed assets with significant value in the future.;

10. Note on increases and decreases in intangible fixed assets

Items	Note	Land use rights	Subscription rights	Copyrights, patents	Others	Total
Cost						
Opening balance	A11a	28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Increase in the period		-	-	-	-	-
- Purchase		-	-	-	-	-
- Internally generated by the company		-	-	-	-	-
- Increase due to business combination		-	-	-	-	-
- Other increases		-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-
Closing balance		28,250,980,211	-	-	-	28,250,980,211
Accumulated depreciation						
Opening balance	A11b	6,743,049,438	-	-	-	6,743,049,438
Increase in the period		153,251,123	-	-	-	153,251,123
- Charge for the period		153,251,123	-	-	-	153,251,123
- Other increases		-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-
Closing balance		6,896,300,561	-	-	-	6,896,300,561
Net book value						
Opening balance	A11	21,507,930,773	-	-	-	21,507,930,773
Closing balance	A11	21,354,679,650	-	-	-	21,354,679,650

Additional information on intangible fixed assets

Items	Value	
	Closing balance	Opening balance
- Remaining book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans;	-	-
- Cost of intangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use;	-	-

- Explanation of figures and others;

13-14. Note on Prepaid Expenses and Other Assets

<i>Item</i>	<i>Note</i>	31/03/2025	01/01/2025
13. Prepaid expenses		90.253.050	1.354.864.868
a) Short-term	A14a	90.253.050	1.354.864.868
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets;		-	-
- Tools and equipment used;		90.253.050	294.523.256
- Borrowing costs;		-	-
- Others		-	1.060.341.612
b) Long-term	A14b	-	-
- Incorporation costs		-	-
- Insurance premiums;		-	-
- Others		-	-
14. Other assets		-	-
a) Short-term	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Long-term	A15b	-	-
		-	-
		-	-

15. Notes to borrowings and financial lease liabilities

	Note	31.03.2025		01.01.2025	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
A. Borrowings					
1. Short-term borrowings	A16a	187.745.540,375	187.745.540,375	217.024.516,481	283.039.917,126
a. Short-term borrowings		60.492.584,875	60.492.584,875	71.300.815,023	65.312.068,938
b. Current portion of long-term borrowings (Long-term borrowings due within one year)		-	-	-	-
2. Long-term borrowings (detailed by maturity)	A16b	127.252.955,500	127.252.955,500	145.643.701,456	217.727.848,188
From the second year to the fifth year		99.352.955,500	99.352.955,500	114.673.701,456	194.439.173,688
From the sixth year onwards	A16b	27.900.000,000	27.900.000,000	30.970.000,000	23.288.674,500

Term	Note	Current period			Prior period	
		Total finance lease payments	Lease interest payment	Principal repayment	Total finance lease payments	Lease interest payment
B. Paid finance lease liabilities						
Within one year		-	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years		-	-	-	-	-
Over 5 years		-	-	-	-	-

	Note	Closing balance		Opening balance	
		Revalued amount	Cost	Value	Repayable amount
C. Value of finance lease liabilities					
- Principal of finance lease liabilities		-	-	-	-
- Finance lease interest payable		-	-	-	-

	Note	Closing balance		Opening balance	
		Revalued amount	Cost	Value	Repayable amount
D. Overdue borrowings and finance lease liabilities not yet paid					
- Borrowing		-	-	-	-
- Finance lease liabilities		-	-	-	-
- Reserve for non-payment		-	-	-	-

16. Note to trade payables

	Note	31/03/2025		01/01/2025	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
16. Trade payables		20.765.730.010	20.765.730.010	30.666.801.162	30.666.801.162
a. Short-term trade payables	A17a	20.765.730.010	20.765.730.010	30.666.801.162	30.666.801.162
- In which: Details of payables to customers accounting for 10% or more of total customer payables					
1. Petrolimex Saigon		34.960.630	34.960.630	98.481.847	98.481.847
2. Petrolimex Baviavungtau		-	-	880.277.180	880.277.180
2. Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC - Sai Gon Petrochemical Branch		1.879.980.719	1.879.980.719	842.146.098	842.146.098
4. TAY NAM HO CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY		-	-	1.938.640.735	1.938.640.735
2. PETROLIMEX TANKER CORPORATION		4.282.624.315	4.282.624.315	3.665.543.468	3.665.543.468
6. Petrolimex Singapore		-	-	1.134.331.980	1.134.331.980
7. DONG NAI PETROLIMEX COMPANY LIMITED		-	-	1.552.315.780	1.552.315.780
8. PETROLIMEX QUANGNINH CO., LTD		3.345.012.000	3.345.012.000	3.951.429.922	3.951.429.922
- Payables to other parties		11.223.152.346	11.223.152.346	16.603.634.152	16.603.634.152
Total		20.765.730.010	20.765.730.010	30.666.801.162	30.666.801.162
b. Payables to related parties (Details presented in the Appendix of Related Party Transactions)					
c. Long-term trade payables	A17b	-	-	-	-
- In which: Details of payables to customers accounting for 10% or more of total customer payables					
- Payables to other parties		-	-	-	-
Total		-	-	-	-
d. Overdue debts not yet paid		-	-	-	-
- Details of each party accounting for 10% or more of the total overdue amount					
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Others		-	-	-	-
Total		-	-	-	-

19. Notes to Receivables and Payables to the State

Items	Note	Opening balance		Movements during the period		Closing balance	
		Receivables	Payables	Paid	Payables	Receivables	Payables
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tax	A18a, b	155,396,589	11,186,724,591	24,372,351,036	22,313,190,269	-	8,970,167,235
1. VAT on domestic sales		155,396,589	834,108,425	7,999,290,510	9,569,975,598	-	2,249,396,924
2. VAT on imported goods		-	-	1,100,192,129	1,100,192,129	-	-
3. Special consumption tax		-	-	-	-	-	-
4. Export and import duties		-	-	708,817,038	708,817,038	-	-
5. Corporate income tax		-	8,523,005,943	8,523,005,943	5,718,337,712	-	5,718,337,712
6. Personal income tax		-	1,762,715,767	5,802,846,128	5,041,491,960	-	1,001,361,099
7. Resource tax		-	-	-	-	-	-
8. Property tax and land use fees		-	-	-	-	-	-
9. Other taxes		-	66,894,456	238,199,288	-72,376,352	-	1,071,500
9.1. Environmental protection tax		-	-	-	-	-	-
9.2. Business license tax		-	-	-	-	-	-
9.3. Other taxes		-	66,894,456	238,199,288	472,376,332	-	1,071,500
II. Other payables		-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
1. Additional charges		-	-	-	-	-	-
2. Fees and charges		-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
3. Others		-	-	-	-	-	-
Total	30	155,396,589	11,186,724,591	24,384,351,036	22,323,190,269	-	8,970,167,235

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	31/03/2025		01/01/2025	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
20. Accrued expenses					
a. Short-term	A19a	13,714,701,262	13,714,701,262	4,437,895,942	4,437,895,942
- Accrued vacation salary expenses;		-	-	-	-
- Expenses during business suspension;		-	-	-	-
- Accrued estimated cost of goods sold and real estate products sold		-	-	-	-
- Interest expenses		495,412,367	495,412,367	607,311,875	607,311,875
- Other accrued expenses;		13,219,288,895	13,219,288,895	3,830,584,067	3,830,584,067
b. Long-term	A19b	-	-	-	-
Total		13,714,701,262	13,714,701,262	4,437,895,942	4,437,895,942
21. Other payables					
a. Short-term	A20a	34,196,182,183	34,196,182,183	33,758,012,718	33,758,012,718
- Unresolved surplus assets;		-	-	-	-
- Trade union fund;		2,856,150,305	2,856,150,305	2,509,692,040	2,509,692,040
- Social insurance;		11,381,405	11,381,405	11,797,405	11,797,405
- Health insurance;		749,466	749,466	747,966	747,966
- Unemployment insurance;		2,217,425	2,217,425	2,231,490	2,231,490
- Payables for privatization;		-	-	-	-
- Short-term deposits received;		-	-	-	-
- Dividends and profits payable;		1,190,642,860	1,190,642,860	14,926,072,860	14,926,072,860
- Others		30,135,040,722	30,135,040,722	16,307,470,957	16,307,470,957
b. Payables to other related parties (Details presented in the Appendix of Related Party Transactions)					
b. Long-term	A20b	-	-	-	-
- Long-term deposits received;		-	-	-	-
- Others		-	-	-	-
Total		34,196,182,183	34,196,182,183	33,758,012,718	33,758,012,718
d. Overdue debts not yet paid (Details of each item and reasons for non-payment of overdue debts)					
22. Unrealized revenue					
a. Short-term	A21a	-	-	-	-
- Unrealized revenue;		-	-	-	-
- Revenue from traditional customer programs		-	-	-	-
- Other unrealized revenue		-	-	-	-
b. Long-term	A21b	-	-	-	-
Total		-	-	-	-
c. The likelihood of non-performance of contracts with customers (details of each item and reasons for inability to fulfill the contract).					
23. Provisions for payables			68,053,459,527		51,182,871,054
a. Short-term	A22a				
- Provision for product warranty;		-	-	-	-
- Provision for construction warranty;		-	-	-	-
- Restructuring provision;		-	-	-	-
- Provision for periodic fixed asset repair costs		-	68,053,459,527	-	51,182,871,054
- Other payables provision		-	-	-	-
Total	A22a		68,053,459,527		51,182,871,054
b. Long-term	A22b		-		-
Total	A22b		-		-
24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities	A23				
a. Deferred tax assets:					
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets			20%		20%
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences			10,751,764,707		10,751,764,707
- Deferred tax assets related to unused tax losses			-		-
- Deferred tax assets related to unused tax credits			-		-
- Offset against deferred tax liabilities (Deferred tax assets)			-		-
Deferred tax assets			10,751,764,707		10,751,764,707
b. Deferred tax liabilities					
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities			-		-
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences			-		-
- Offset against deferred tax assets (Deferred tax liabilities)			-		-
Deferred tax liabilities			-		-

25. Notes on changes in shareholders' equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Development and investment fund	Retained earnings	TOTAL
A	1	2	3	4	5	6
Beginning balance of the previous year	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	131,961,405,096	1,144,243,177,385
- Capital increase during the previous year	-	-	-	-	-	-
- Profit for the year	-	-	-	-	110,859,014,660	110,859,014,660
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Dividends paid during the year	-	-	-	-	(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
- Appropriation to funds	-	-	-	-	(20,999,412,313)	(20,999,412,313)
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the previous year	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	157,927,674,643	1,170,209,446,932
Beginning balance of the current year	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	157,927,674,643	1,170,209,446,932
- Capital increase during the year	-	-	-	-	-	-
- Profit for the year	-	-	-	-	19,283,576,029	19,283,576,029
- Other increases	-	-	-	-	-	-
- Dividends paid during the year	-	-	-	-	-	-
- Appropriation to funds	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-
Ending balance of the current period	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	177,211,250,672	1,189,493,022,961

25-28. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

	Closing balance	Opening balance
b. Details of shareholders' contributions		
- Contribution of the parent company (if a subsidiary)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Contributions from other parties	384,014,490,000	384,014,490,000
Total	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Capital transactions with shareholders and dividend distribution, profit sharing	Current year	Prior year
- Owner's investment capital		
+ Contribution at the beginning of the year	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Additional contributions during the year	-	-
+ Decrease in contributions during the year	-	-
+ Contribution at the end of the year	798,666,660,000	798,666,660,000
- Dividends and profit distributed	-	63,893,332,800
d. Shares	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance		
- Number of shares sold to the public	79,866,666	79,866,666
+ Common shares	79,866,666	79,866,666
+ Preferred shares	-	-
- Number of treasury shares	-	-
+ Common shares	-	-
+ Preferred shares	-	-
- Shares currently in circulation	79,866,666	79,866,666
+ Common shares	79,866,666	79,866,666
+ Preferred shares	-	-
<i>* Par value of outstanding shares: 10,000 VND</i>		
d. Dividends		
- Dividends declared after the end of the fiscal year:		
+ Dividends declared on common shares:	-	-
+ Dividends declared on preferred shares:	-	-
- Cumulative undeclared dividends on preferred shares:		
e. Funds:	213,491,855,223	213,491,855,223
- Development investment fund;	213,491,855,223	213,491,855,223
- Other funds under owner's equity.	-	-
g. Income and expenses, gains or losses directly recognized in equity in accordance with specific accounting standards.	-	-

26. Revaluation surplus of assets

Reason for the change between the beginning and end of the year (which assets were revalued, under what circumstances, and based on which decision?)

27. Exchange rate differences

- Exchange rate differences due to translation of financial statements from foreign currency to VND
- Exchange rate differences arising from other causes (specify reasons)

28. Funding sources

- Funds allocated during the year
- Operating expenses
- Remaining funds at year-end

Current year	Prior year
-	-
Current year	Prior year
-	-
-	-
Current year	Prior year
-	-
-	-
-	-

29-30. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

29. Off balance sheet items		Closing balance	Opening balance
a. Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases by maturity dates		-	-
- Within 1 year;		-	-
- Over 1 year to 5 years;		-	-
- Over 5 years;		-	-
b. Assets held in trust:			
- Materials and goods held in trust, for processing, or under commission		-	-
Diesel Oil - DO (Kg)		479.945	408.233
Fuel Oils - FO (Kg)		2.246.197	1.618.571
- Goods held for sale on behalf, consignment, pledged, or mortgaged		-	-
c. Foreign currencies:			
USD		250.845	423.535
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Other information			

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Cumulative of current year	Cumulative of prior year
1. Revenue from sales and provision of services		284.965.960.038	268.158.030.177
a) Revenue	B01	284.965.960.038	268.158.030.177
- Revenue from sales of goods ;		-	-
- Revenue from service provision;		284.965.960.038	268.158.030.177
+ Revenue from transportation services		277.260.545.887	259.287.891.838
+ Revenue from other services		7.705.414.151	8.870.138.339
- Revenue from construction contracts		-	-
+ Revenue from construction contracts recognized during the period;		-	-
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the reporting date;		-	-
Total		284.965.960.038	268.158.030.177
b) Revenue from related parties (details presented in the appendix of related party transactions)		162.050.396.284	148.537.808.086
c) In cases where revenue from asset leasing is recognized as the total amount received in advance, the company must provide additional disclosure to compare the difference with revenue recognition by allocation over the lease term; the potential for profit reduction and future cash flow impairment due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance		-	-
2. Revenue deductions	B02		
In which:		-	-
- Trade Discounts;		-	-
- Sales discounts;		-	-
- Sale return;		-	-
3. Cost of Goods	B03	232.088.549.475	204.021.810.917
- Cost of goods sold;		-	-
- Cost of finished goods sold;		-	-
Of which: The accrued cost of real estate items includes::		-	-
+ Accrued expense items;		-	-
+ Accrued cost for each item;		-	-
- Expected period for the expenses to be incurred.		-	-
- Cost of services provided;		232.088.549.475	204.021.810.917
+ Cost of transportation services provided		227.437.402.605	198.406.243.139
+ Cost of other services provided		4.651.146.870	5.615.567.778
properties;		-	-
- Operating expenses for investment properties;		-	-
- Value of inventory losses during the period;		-	-
period;		-	-
- Other extraordinary expenses directly included in the cost of goods sold;		-	-
- Provision for inventory impairment;		-	-
- Write-offs of cost of goods sold.		-	-

ITEMS	Note	Cumulative of current year	Cumulative of prior year
Total		232.088.549.475	204.021.810.917
4. Revenue from financial activities	B04	7.877.183.984	3.762.416.843
- Interest on deposits and loans		7.552.052.420	3.532.496.296
- Gain on sale of investments;		-	-
- Dividends and profit distributions;		-	-
- Foreign exchange gain;		325.131.564	229.920.547
- Interest on deferred sales and cash discounts;		-	-
- Revenue from other financial activities.		-	-
Total		7.877.183.984	3.762.416.843
5. Financial Expenses	B05	3.755.727.632	7.752.350.360
- Interest expense;	B05a	3.232.929.134	4.650.868.258
- Cash discounts and interest on deferred sales;		-	-
- Loss on disposal of financial investments;		-	-
- Foreign exchange loss;		522.798.498	2.325.613.633
- Provision for impairment of trading securities and investment losses;		-	775.296.382
- Other financial expenses.		-	572.087
- Write-offs of financial expenses		-	-
Total		3.755.727.632	7.752.350.360
6. Other income	B06	234.484.866	157.935.954
- Disposal, sale of fixed assets;		-	-
- Gain from asset revaluation;		-	-
- Penalties received;		-	-
- Tax reductions;		-	-
- Other items.		234.484.866	157.935.954
Total		234.484.866	157.935.954
7. Other expenses	B07	181.331.984	2.949.498
- Remaining value of fixed assets and disposal, sale costs of fixed assets;		-	-
- Loss from asset revaluation;		-	-
- Penalties incurred;		-	-
- Others.		181.331.984	2.949.498
Total		181.331.984	2.949.498
8. Sales and business management Expenses		32.050.106.056	25.108.177.837
a) Selling expenses incurred during the period	B08	-	-
Details of items that account for 10% or more of the total selling expenses		-	-
- Others.		-	-
b) Business management expenses incurred during the period	B09	32.050.106.056	25.108.177.837
- Details of items that account for 10% or more of the total business management expenses;		21.486.697.012	18.579.108.973
- Others.		10.563.409.044	6.529.068.864

ITEMS	Note	Cumulative of current year	Cumulative of prior year
c) Items reducing selling expenses and administrative expenses		-	-
9. Production and business expenses by element			
- Raw material and supplies costs;		79,584,100.682	69,675,311.962
- Labor costs;		51,484,802.309	46,809,447.785
- Depreciation of fixed assets;		42,855,760.906	33,366,140.126
- Outsourced service costs;		35,884,507.777	34,165,040.994
- Other monetary expenses.		50,203,215.153	44,814,047.887
Total		263,012,386.827	229,129,988.754
10. Current corporate income tax expenses	B10	5,718,337.712	7,871,522.250
- Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year		5,718,337.712	7,871,522.250
- Adjustment of prior year corporate income tax expenses into the current year's income tax expense		-	-
- Total current corporate income tax expenses		5,718,337.712	7,871,522.250
11. Deferred corporate income tax expenses	B11	-	(155,059.276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;		-	(155,059.276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		-	-
- Total deferred corporate income tax expenses.		-	(155,059.276)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (1th Quarter)

Items	Note	Current year	Prior year
1. Revenue from sales and provision of services		284,965,960.038	268,158,030.177
a) Revenue	B01	284,965,960.038	268,158,030.177
- Revenue from sales of goods ;		-	-
- Revenue from service provision;		284,965,960.038	268,158,030.177
+ Revenue from transportation services		277,260,545.887	259,287,891.838
+ Revenue from other services		7,705,414.151	8,870,138.339
- Revenue from construction contracts		-	-
+ Revenue from construction contracts recognized during the period;		-	-
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the reporting date;		-	-
Total		284,965,960.038	268,158,030.177
b) Revenue from related parties (details presented in the appendix of related party transactions)		162,050,396.284	148,537,808.086
c) In cases where revenue from asset leasing is recognized as the total amount received in advance, the company must provide additional disclosures to compare the difference with revenue recognition by the gradual allocation method over the lease term; the potential for profit reduction and future cash flow impairment due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance		-	-
2. Revenue deductions	B02	-	-
In which:		-	-
- Trade Discounts;		-	-
- Sales discounts;		-	-
- Sale return;		-	-
		-	-
3. Cost of Goods	B03	232,088,549.475	204,021,810.917
- Cost of goods sold;		-	-
- Cost of finished goods sold;		-	-
		-	-
Of which: The accrued cost of real estate items includes::		-	-
+ Accrued expense items;		-	-
+ Accrued cost for each item;		-	-
+ Expected period for the expenses to be incurred.		-	-
- Cost of services provided;		232,088,549.475	204,021,810.917
+ Cost of transportation services provided		227,437,402.605	198,406,243.139
+ Cost of other services provided		4,651,146.870	5,615,567.778
- Remaining value, disposal, and liquidation costs of investment properties;		-	-
- Operating expenses for investment properties;		-	-

Items	Note	Current year	Prior year
- Value of inventory losses during the period;		-	-
- Value of each type of inventory loss exceeding the standard during the period;		-	-
- Other extraordinary expenses directly included in the cost of goods sold;		-	-
- Provision for inventory impairment;		-	-
- Write-offs of cost of goods sold.		-	-
Total		232.088.549.475	204.021.810.917
4. Revenue from financial activities	B04	7.877.183.984	3.762.416.843
- Interest on deposits and loans		7.552.052.420	3.532.496.296
- Gain on sale of investments;		-	-
- Dividends and profit distributions;		-	-
- Foreign exchange gain;		325.131.564	229.920.547
- Interest on deferred sales and cash discounts;		-	-
- Revenue from other financial activities.		-	-
Total		7.877.183.984	3.762.416.843
5. Financial Expenses	B05	3.755.727.632	7.752.350.360
- Interest expense;	B05a	3.232.929.134	4.650.868.258
- Cash discounts and interest on deferred sales;		-	-
- Loss on disposal of financial investments;		-	-
- Foreign exchange loss;		522.798.498	2.325.613.633
- Provision for impairment of trading securities and investment losses;		-	775.296.382
- Other financial expenses.		-	572.087
- Write-offs of financial expenses		-	-
Total		3.755.727.632	7.752.350.360
6. Other income	B06	234.484.866	157.935.954
- Disposal, sale of fixed assets;		-	-
- Gain from asset revaluation;		-	-
- Penalties received;		-	-
- Tax reductions;		-	-
- Other items.		234.484.866	157.935.954
Total		234.484.866	157.935.954
7. Other expenses	B07	181.331.984	2.949.498
fixed assets;		-	-
- Loss from asset revaluation;		-	-
- Penalties incurred;		-	-
- Others.		181.331.984	2.949.498
Total		181.331.984	2.949.498
8. Sales and business management Expenses		32.050.106.056	25.108.177.837

Items	Note	Current year	Prior year
a) Selling expenses incurred during the period	B08	-	-
- Details of items that account for 10% or more of the total selling expenses		-	-
- Others.		-	-
b) Business management expenses incurred during the period	B09	32,050,106.056	25,108,177.837
- Details of items that account for 10% or more of the total business management expenses;		21,486,697.012	18,579,108.973
- Others.		10,563,409.044	6,529,068.864
c) Items reducing selling expenses and administrative expenses		-	-
9. Production and business expenses by element		-	-
- Raw material and supplies costs;		79,584,100.682	69,675,311.962
- Labor costs;		54,484,802.309	46,809,447.785
- Depreciation of fixed assets;		42,855,760.906	33,366,140.126
- Outsourced service costs;		35,884,507.777	34,465,040.994
- Other monetary expenses.		50,203,215.153	44,814,047.887
Total		263,012,386.827	229,129,988.754
10. Current corporate income tax expenses	B10	5,718,337.712	7,871,522.250
- Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year		5,718,337.712	7,871,522.250
- Adjustment of prior year corporate income tax expenses into the current year's income tax expense		-	-
- Total current corporate income tax expenses		5,718,337.712	7,871,522.250
11. Deferred corporate income tax expenses	B11	-	(155,059,276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;		-	(155,059,276)
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;		-	-
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;		-	-
- Total deferred corporate income tax expenses.		-	(155,059,276)

VII- Segment Report (Consolidated)

I. Business Segment

The company is divided into the following activities: transportation business segment, commercial business segment, other business segment

Transportation business segment:

Fuel transport

Commercial business segment:

Buying and selling fuel

Other business segment:

Agencies, commissions, repairs, etc

The segment information on business activities is as follows:

2024 Full-year Business Performance

	Total	Transportation	Commercial	Other
	VND	VND	VND	VND
Revenue				
Net revenue from external business activities	284.965.960.038	277.260.545.887	-	7.705.414.151
Net revenue from business activities with other segments	2.388.634.912	-	-	2.388.634.912
Total revenue	287.354.594.950	277.260.545.887	-	10.094.049.063
Business performance	-	-	-	-
Gross profit by segment	52.877.410.563	49.823.143.282	-	3.054.267.281
Allocated expenses	32.050.106.056	30.264.972.527	-	1.785.133.529
Unallocated expenses	-	-	-	-
Profit from business activities	20.827.304.507	19.558.170.755	-	1.269.133.752
Financial income	7.877.183.984	-	-	-
Financial expenses	3.755.727.832	-	-	-
Profit/loss from associates	-	-	-	-
Other income	53.152.882	-	-	-
Profit before tax	25.001.913.741	-	-	-
Current corporate income tax expense	5.718.337.712	-	-	-
Deferred corporate income tax expense	-	-	-	-
Profit after tax	19.283.576.029	-	-	-

The assets and liabilities by business segment as of March 31, 2025, of the Company are as follows:

	Transportation	Commercial	Other	Total
	VND	VND	VND	VND
Assets				
Segment assets	512.291.279.104	-	49.175.392.861	561.466.671.965
Unallocated assets	-	-	-	999.142.654.294
Total consolidated assets				1.560.609.326.259
Liabilities				
Segment liabilities	310.674.032.791	-	30.211.546.578	340.885.581.369
Unallocated liabilities	-	-	-	30.230.721.929
Total consolidated liabilities				371.116.303.298

II. Geographical Segment

The company's activities are allocated into two areas: domestic and overseas

Analysis of the company's revenue by geographical area, excluding the origin of goods and services

	1th Quarter/ 2025	1th Quarter/ 2024
	VND	VND
Domestic	284.965.960.038	268.158.030.177
Overseas	-	-
TOTALS	284.965.960.038	268.158.030.177

Analysis of the remaining value of segment assets by asset location

	Remaining value of segment assets		Increase in tangible and intangible fixed assets	
	31/03/2025	01/01/2025	1th Quarter/ 2025	1th Quarter/ 2024
Domestic	465.454.837.757	608.310.598.663	-	-
Overseas				

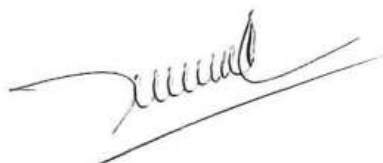
VIII. Additional information for the items presented in the cash flow statement

Items	Code	Current year	Prior year
1	3	4	5
1. Non-cash transactions affecting future cash flow statements - Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions - Acquisition of a business through the issuance of shares - Debt-to-equity conversion - Other non-cash transactions			
2. Funds held by the company but not utilized (if any)			
3. Actual loan proceeds received during the period: - Proceeds from borrowing under standard agreements	33	- -	- -
4. Principal loan repayments made during the period: - Repayment of principal loan under standard agreements	34	29.659.826.462 29.659.826.462	25.760.521.876 25.760.521.876

IX. Other information

- Potential liabilities, commitments, and other financial information
- Events occurring after the end of the fiscal year
- Information about related parties (see Appendix: Summary of related party transactions)
- Presentation of assets, revenues, and business results by segment (by business field or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (see Appendix: Segment Report)
- Comparative information (changes in financial statements from previous fiscal years)
- Other information:

Prepared by



Phan Nhan Tri

Chief Accountant



Nguyen Trong Nghia

Dated 16/04/2025

Chief Executive Officer



Nguyen Quang Cuong

Summary table of related parties' transaction

1. Sale revenue

Unit: Vietnam Dong

No	Unit code	Costumers	Commodity Products (light oil, greasing oil, gas, accessories)			Machinery and equipment - Design and construction		
			Revenue	Cost of sales	Gross profit	Revenue	Cost of sales	Gross profit
A	B	C	1	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	11050000	Vietnam National Petroleum Group	-					-
2	11060000	Petrolimex Tanker Corporation	0	0	0			
3	11002000	Petrolimex Saigon	0	0	0			
4	11005000	B12 Petroleum Company	0	0	0			
5	11019000	Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company						-
6	A0000202	Petrolimex Singapore Pte Ltd			-			-
		Total	-	-	-	-	-	-

2. Revenue from provision of services and other income

No	Unit code	Purchasers	Revenue from provision of services	Include:		Other income
				Estimative dividends, profits	Divide nds, profits	
A	B	C	1	3	4	5
1	11050000	Vietnam National Petroleum Group	174.214.499.652			
2	11044000	Petrolimex Tanker Corporation	105.724.590.284			
3	11002000	Petrolimex Saigon	-			
4	11003500	Petrolimex Hai Phong	417.200.727			
5	11070000	Petrolimex Joint Stock Tanker Company	2.058.485.722			
8	11019000	Vietnam Petroleum Transport Joint Stock Company	-			
6	A0000202	Petrolimex Singapore Pte Ltd	-			
		Total	282.414.776.385			

3. Purchase of goods and services

No	Unit code	Related parties	Petrol	Petrolchemical	Gas and	Other goods
A	B	C	1	2	3	4
1	11024400	Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC		3.123.237.243		
2	11100000	Petrolimex Singapore Pte Ltd	18.316.783.230			552.860.013
3	20200174	Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd				39.639.600
4	11038100	Petrolimex Insurance Corporation				11.934.368.518
5	11002300	Nha Be Oil Terminal				
6	11044000	Petrolimex Tanker Corporation	1.708.865.124			-
7	11019101	VIPCO Ha Long Co., Ltd				1.462.510.623
8	11002000	Petrolimex Saigon	92.589.457			120.569.898
9	11004000	Petrolimex Danang		452.329.220		-
10	11005000	B12 Petroleum Company	14.767.765.000	387.631.220		604.005.000
11	11005100	B12 Oil Terminal				
12	11016000	Petrolimex Baria Vungtau Co., Ltd	6.380.511.833			-
13	11052000	Petrolimex Dong Nai Co., Ltd	-			-
14	11011000	Petrolimex Nghe An Co., Ltd	3.431.098.722	269.088.365		14.872.676
15	11012000	Petrolimex Binh Dinh Co., Ltd		210.885.140		-
16	11014000	Petrolimex Can Tho Co., Ltd	5.109.234.788			63.636.474
17	11013000	Petrolimex Khanh Hoa Co., Ltd		0		-
18	11038200	PJICO Hai Phong				479.726.180
19		PJICO Da Nang				12.761.783
Toatal			49.806.848.154	4.443.171.188		15.284.950.765

